TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 791/2026/DS-PT
Ngày: 04 - 9 - 2026
V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung
Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Trang
Bà Ngô Thị Kim Châu

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 462/2026/TLPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2026 về việc *"Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2026/DS-ST ngày 29/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 730 /2026/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1964; CCCD: 083064012615.
Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long.
Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông N và ông M: Luật sư Lê Thị Thanh N1, Đoàn luật sư tỉnh V;

- *Bị đơn*:
1. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1966;
2. Ông Nguyễn Văn Hữu N2, sinh năm: 1994; CCCD: 08309400091
Người đại diện theo ủy quyền của ông N2: Ông Phạm Kim C, sinh năm: 1972; địa chỉ: ấp P, xã M, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 17/8/2026).
3. Bà Nguyễn Thị Bé N3, sinh năm: 1996;
Cùng địa chỉ: 5 ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1942;

Địa chỉ: ấp P, xã N, tỉnh Vĩnh Long;

2. Bà Lê Thị R, sinh năm: 1955;

Địa chỉ: ấp G, xã N, tỉnh Vĩnh Long;

3. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1950;

Địa chỉ: 1 ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long;

4. Bà Nguyễn Thị N4, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: 5 ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long;

5. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: 8 ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long;

6. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ2, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: 2 ấp P, xã V, tỉnh Vĩnh Long;

7. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long (Thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn B1);

8. Bà Nguyễn Thị Đ3, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long (Thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn B1);

9. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long (Thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn B1);

10. Bà Nguyễn Thị T (Nguyễn Thị L), sinh năm: 1980 (1974);

Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long (Thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn B1);

11. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1976;

Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long (Thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn B1);

12. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1982;

Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long (Thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T2);

13. Bà Phan Thị N5, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà Võ Thị Minh T3) trình bày:

Cha mẹ của ông Nguyễn Văn N là cụ Nguyễn Văn Đ4 (chết năm 1988) và cụ Trần Thị Đ5 (chết năm 2003). Lúc sinh thời, hai cụ sinh được 11 người con gồm: bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn B1 (chết năm 1985), ông Nguyễn Văn G (chết, không có vợ con), ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị R (tên gọi khác: Nguyễn Thị R1), ông Nguyễn Văn T2 (chết năm 1982), bà Nguyễn Thị N4, bà Nguyễn Thị Đ1, ông

Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Hồng Đ2 và ông Nguyễn Văn Đ6 (chết năm 2022; có vợ là bà Nguyễn Thị Q và 02 con là ông Nguyễn Văn Hữu N2, bà Nguyễn Thị Bé N3).

Nguồn gốc tài sản: Cụ Đ4 và cụ Đ5 tạo lập được diện tích đất khoảng 20.000m² đất tại ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long. Trong đó, khoảng 11.000m² đã được phân chia xong cho các con. Phần còn lại có diện tích 7.029,8m² thuộc tờ bản đồ số 12, xã H, gồm 04 thửa đất:

- Thửa số 114 (diện tích 862,6m², do bà N3 đứng tên);
- Thửa số 152 (diện tích 288,3m², do ông N2 đứng tên);
- Thửa số 188 (diện tích 3.646,8m², do ông N2 đứng tên);
- Thửa số 190 (diện tích 2.232,1m², do ông N2 đứng tên).

Nguyên đơn cho rằng cụ Đ4 và cụ Đ5 chết không để lại di chúc nhưng ông Đ6 và bà Q đã tự ý kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông Đ6 chết, bà Q, ông N2 và bà N3 quản lý đất và sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N2 và bà N3.

Nay nguyên đơn yêu cầu: Hủy văn bản nhận thừa kế từ cụ Trần Thị Đ5 sang ông Nguyễn Văn Đ6 và bà Nguyễn Thị Q đối với các thửa đất số 114, 188, 190; kiến nghị thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả lại cho cụ Trần Thị Đ5 đứng tên để chia thừa kế theo pháp luật thành 10 kỷ phần bằng nhau (mỗi kỷ phần 674,15m²); ông N xin nhận thửa 114 và hoàn trả giá trị chênh lệch (188,45m²). Đối với thửa 152, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu chia thừa kế.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông Phạm Kim C) trình bày:

Thống nhất về hàng thừa kế và nguồn gốc đất do hai cụ Đ4, Đây tạo lập. Tuy nhiên, vào khoảng năm 1982, khi cụ Đ4 và cụ Đ5 còn sống đã phân chia đất cho 04 người con trai: Ông B1 2,5 công, ông M 2,5 công, ông T2 2,5 công, riêng ông N được chia 3,5 công. Các ông đều đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng. Phần đất còn lại khoảng 9,0 công, các cụ định hướng chia cho 05 người con gái (bà Đ, bà R1, bà N4, bà Đ1, bà Đ2) mỗi người 01 công, chừa 300m² đất thổ mộ, còn lại khoảng 3,7 công chia cho ông Đ6 (do ông Đời S chung phụng dưỡng cụ Đ5).

Khoảng năm 1995–1996, các con gái không nhận đất nên ông Đ6 đã thanh toán cho mỗi người 02 chỉ vàng 24k để mua lại (riêng bà N4 giữ lại 1.000m² sử dụng). Năm 1997, hộ cụ Trần Thị Đ5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cụ Đ5 chết, ông Đ6 làm thủ tục khai nhận thừa kế theo quy định. Khi đo đạc xác định ranh giới đất năm 2003, chính ông N và ông M đã ký tên xác nhận ranh giới giáp ranh, không ai tranh chấp. Do đó, bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày: Thống nhất với nguyên đơn, yêu cầu hủy văn bản nhận thừa kế, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế các thửa 114, 188, 190 thành 10 phần; ông M yêu cầu nhận 533,2m² thuộc thửa 190 và nhận/trả phần giá trị chênh lệch.

Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Đ, bà R1, bà Đ2, bà Đ1, bà N4, bà N5, bà T1) trình bày: Thống nhất xác nhận cha mẹ đã phân chia xong toàn bộ diện tích đất cho các con từ năm 1982 và 1995. Các con trai đã nhận đủ phần đất.

Các con gái đã nhận 02 chỉ vàng/người từ vợ chồng ông Đ6 để giao lại đất cho ông Đ6 quản lý sử dụng. Khẳng định cụ Đ4 và cụ Đ5 không còn di sản thừa kế, không đồng ý yêu cầu của ông N và ông M. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì các bà từ chối nhận và giao phần đó cho ông N2, bà N3.

Các con của ông B1 (ông B, bà Đ3, ông H, bà T, bà C1): Có văn bản từ chối nhận di sản của cụ Đ5, không tranh chấp và xin vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2026/DS-ST ngày 29/05/2026, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 152 (diện tích 288,3m²).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông Nguyễn Văn N) và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn M) về việc hủy văn bản nhận thừa kế, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế đối với các thửa đất số 114, 188, 190 thuộc tờ bản đồ số 12, xã H.

3. Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/06/2026, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn M nộp đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và ông M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập và nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N và ông M: Cho rằng ông M và ông N không ký tên trong văn bản phân chia thừa kế để lại đất cho ông Đ6; phía bị đơn không cung cấp được văn bản phân chia thừa kế. Do đó, các thửa đất 114, 188, 190 là di sản thừa kế chưa chia của cụ Đ5, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ chứng cứ, đánh giá khách quan nguồn gốc đất và quá trình sử dụng. Đất tranh chấp đã được các cụ phân chia và định đoạt xong lúc còn sống, ông N và ông M đã nhận đủ phần tài sản của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N và ông M, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 79/2026/DS-ST.

Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn M do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn M được nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ. Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin giải quyết vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét nguồn gốc đất tranh chấp thuộc các thửa 114, 188, 190 tờ bản đồ số 12 tại xã H, các đương sự đều thống nhất do cụ Nguyễn Văn Đ4 (chết năm 1988) và cụ Trần Thị Đ5 (chết năm 2003) tạo lập.

Căn cứ lời khai đồng nhất của hầu hết các con trong gia đình (gồm bà Đ, bà R1, bà N4, bà Đ1, bà Đ2, bà N5 - vợ ông T2) cùng các tài liệu, chứng cứ thu thập được, có đủ căn cứ xác định: Vào khoảng năm 1982, khi cụ Đ4 và cụ Đ5 còn sống, hai cụ đã phân chia phần diện tích khoảng 11.000m² cho 04 người con trai (ông B1 2,5 công, ông M 2,5 công, ông T2 2,5 công và ông N 2,5 công). Tất cả 04 người con trai này đã nhận đất, kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng và quản lý, sử dụng ổn định từ đó đến nay.

Đối với phần diện tích còn lại (sau khi Nhà nước thu hồi khoảng 1.600m² năm 2012 để xây dựng trường học, hiện còn 7.029,8m² thuộc các thửa 114, 152, 188, 190), lúc còn sống hai cụ định hướng chia cho 05 người con gái mỗi người 01 công, chừa đất thổ mộ, phần còn lại giao cho ông Đ6 (người con trai út trực tiếp sống chung và phụng dưỡng cha mẹ). Quá trình sử dụng, các con gái không nhận đất canh tác nên đã thỏa thuận nhận từ vợ chồng ông Đ6 mỗi người 02 chỉ vàng 24k để giao lại phần đất cho ông Đ6 quản lý, sử dụng. Việc thỏa thuận này hoàn toàn tự nguyện, đã hoàn thành từ những năm 1995–1996 và các con gái không có tranh chấp hay yêu cầu chia thừa kế.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn N cung cấp 03 "Tờ tường trình" của bà Đ, bà Đ1 và bà R1. Hội đồng xét xử xét thấy: Cả 03 tờ tường trình này có hình thức, nội dung đánh máy trùng khớp từng dòng, từng chữ, không phản ánh đúng ý chí tự kê khai của từng người. Mặt khác, tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, bà Đ, bà Đ1 và bà R1 đều khai thống nhất với phía bị đơn, mâu thuẫn hoàn toàn với nội dung tường trình do nguyên đơn nộp. Do đó, các văn bản này không có giá trị pháp lý để làm căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

[4] Xét tính chất, nội dung tranh chấp và các tình tiết thực tế của vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy vụ án có sự tương đồng hoàn toàn với Án lệ số 24/2028/AL về di sản thừa kế là quyền sử dụng đất. Cụ thể:

Nhà đất do cha mẹ tạo lập, lúc còn sống cha mẹ đã phân chia cho các con và các con đã nhận phần đất của mình, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định qua nhiều năm. Nguyên đơn (ông N) và người liên quan (ông M) đã nhận đủ (và nhiều hơn) phần tài sản do cha mẹ phân chia từ năm 1982.

Quá trình ông Đ6 kê khai, làm thủ tục nhận thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (kèm Biên bản xác định ranh giới thửa đất ngày 05/8/2003 và hồ sơ đo đạc năm 2003), chính ông N và ông M đã ký tên xác nhận ranh giới giáp ranh. Việc ký xác nhận ranh giới thể hiện ông N và ông M đã biết, thừa nhận việc

định đoạt, quản lý, sử dụng đất của ông Đ6 và không hề có thắc mắc, tranh chấp nào trong suốt hơn 20 năm qua.

Theo tinh thần Án lệ số 24/2018/AL: Khi nhà đất là tài sản của cha mẹ, lúc còn sống cha mẹ đã chia cho các con và các con đã nhận, quản lý, sử dụng ổn định thời gian dài, đã thực hiện kê khai đăng ký đất đai thì quyền sử dụng đất đó không còn là di sản thừa kế chưa chia của cha mẹ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông N và ông M về việc hủy văn bản nhận thừa kế, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia thừa kế lại là không có căn cứ pháp lý.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 114, 188, 190 không còn là di sản thừa kế chưa chia của cụ Nguyễn Văn Đ4 và cụ Trần Thị Đ5. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người liên quan là đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm không phát sinh tình tiết mới, nên giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 618, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Luật Đất đai 2024;

Căn cứ án lệ số 24/2018/AL;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2026/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Vĩnh Long.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn M về việc hủy văn bản nhận thừa kế, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế đối với các thửa đất số 114, 188, 190 tờ bản đồ số 12, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn M

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện (đối với thửa 152), chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 6 – Vĩnh Long;
- Phòng THDS khu vực 6 – Vĩnh Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Trung